

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Quý III/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		861.797.655.688	686.962.207.868
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.380.990.745	14.525.467.778
111 1. Tiền		3.380.990.745	14.525.467.778
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		827.531.808.443	608.324.326.513
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	500.488.146.527	457.750.111.703
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.563.013.560	11.038.538.325
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	278.381.710.242	139.535.676.485
139 4. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.938.114	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	28.375.073.773	62.558.189.811
141 1. Hàng tồn kho		28.375.073.773	62.558.189.811
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.509.782.727	1.554.223.766
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	941.590.784	263.913.371
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.568.191.943	1.290.310.395
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.431.840.642.086	1.503.882.517.698
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.016.200.000.000	1.071.563.200.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	1.016.200.000.000	1.071.563.200.000
220 II. Tài sản cố định		19.420.385.800	26.005.383.377
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	19.420.385.800	26.005.383.377
222 - Nguyên giá		23.660.374.530	30.065.087.979
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.239.988.730)	(4.059.704.602)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	367.836.831.270	376.893.375.979
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		358.836.831.270	367.893.375.979
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.000.000.000	9.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		28.383.425.016	29.420.558.342
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.895.681.547	7.732.622.116
269 2. Lợi thế thương mại	10	21.487.743.469	21.687.936.226
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.293.638.297.774	2.190.844.725.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		553.152.352.167	440.320.464.374
310 I. Nợ ngắn hạn		547.757.358.599	432.397.306.834
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	441.343.368.612	356.908.792.244
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		65.690.021.594	13.842.547.989
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16.463.794.409	32.443.234.163
314 4. Phải trả người lao động		1.513.506.687	2.604.198.979
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.295.602.071	9.790.453.841
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		373.872.000	192.945.000
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	15	11.209.767.722	10.347.882.388
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	4.513.008.601	5.900.835.327
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		354.416.903	366.416.903
330 II. Nợ dài hạn		5.394.993.568	7.923.157.540
337 1. Phải trả dài hạn khác	15	700.000.000	-
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.694.993.568	7.923.157.540
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.740.485.945.607	1.750.524.261.192
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	1.740.485.945.607	1.750.524.261.192
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.889.230.611	50.238.709.340
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.238.709.340	46.128.319.030
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(9.349.478.729)	4.110.390.310
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		43.987.020.480	44.675.857.336
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.293.638.297.774	2.190.844.725.566

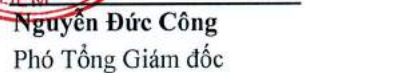


Trần Ngọc Hà
 Người lập biểu



Đoàn Văn Cường
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đức Công
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.090.273.961	155.641.898.129	715.267.711.927	820.152.978.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	753.585.461	302.592.087	1.850.789.744	772.745.414
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	127.336.688.500	155.339.306.042	713.416.922.183	819.380.232.705
11	4. Giá vốn hàng bán	122.201.151.290	139.565.274.486	685.665.335.745	785.873.380.695
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	5.135.537.210	15.774.031.556	27.751.586.438	33.506.852.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.905.080.684	32.734.171.524	17.077.036.943	82.878.066.322
22	7. Chi phí tài chính	552.635.674	1.396.971.000	2.331.527.021	29.523.226.067
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	300.914.272	1.396.971.000	857.733.150	186.848.964
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(6.282.641.041)	399.316.229	(9.056.544.709)	399.316.229
25	9. Chi phí bán hàng	4.639.085.386	3.308.706.982	16.050.321.879	10.794.977.162
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.780.593.738	3.148.121.592	15.524.015.388	17.663.977.819
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.214.337.945)	41.053.719.735	1.866.214.384	58.802.053.513
31	12. Thu nhập khác	1.360.256.783	50.485.034	1.714.961.672	4.362.097.682
32	13. Chi phí khác	6.633.489.410	3.052	12.067.775.269	3.080.487.562
40	14. Lợi nhuận khác	(5.273.232.627)	50.481.982	(10.352.813.597)	1.281.610.120
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.487.570.572)	41.104.201.717	(8.486.599.213)	60.083.663.633
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	8.955.074.807	1.551.716.372	13.523.350.864
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(11.487.570.572)	32.149.126.910	(10.038.315.585)	46.560.312.769
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(9.981.405.629)	5.005.080.814	(9.349.478.728)	46.612.092.693
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(795.721.515)	(279.472.164)	(688.836.857)	(51.779.924)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(60,36)	30,27	(56,54)	291,18



(Handwritten signature)

Đoàn Văn Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Công
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Trần Ngọc Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến hết Quý III/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý III/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(8.486.599.213)	60.083.663.633
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.397.309.360	1.312.959.074
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(167.177)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.864.716.748)	(48.422.295.903)
06	- Chi phí lãi vay	2.256.920.150	186.848.964
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(11.697.253.628)	13.161.175.768
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(78.448.545.608)	(34.396.067.041)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	34.183.116.038	(5.821.719.142)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	169.694.592.028	(131.324.831.094)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	159.263.156	(5.636.048.529)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(857.733.150)	(186.848.964)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.040.567.044)	(8.630.731.317)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.301.254.643	7.428.206.880
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(672.740.400)	(9.253.847.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	96.621.386.035	(174.660.711.168)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	5.563.264.358	(19.634.856.606)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.088.338.662)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(169.228.163.972)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	45.000.000.000	182.065.067.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	54.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.725.034.757	98.896.077
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(68.028.203.519)	162.529.106.471
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	95.406.274.210	7.379.387.621
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(135.144.100.936)	(12.833.333)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(39.737.826.726)	7.366.554.288

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Quý III/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(11.144.644.210)	(4.765.050.409)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14.525.467.778	12.262.305.048
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	167.177	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>3.380.990.745</u>	<u>7.497.254.639</u>

Trần Ngọc Hà
Người lập biểu

Đoàn Văn Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Công
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2016 là 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2016 là: 122 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng, các thiết bị trong ngành y tế;
- Bán buôn, bán lẻ sữa, bánh kẹo;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Công ty

- Tổng số các công ty con:

- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	245.446.383	2.107.633.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.135.544.362	12.417.834.307
	<u>3.380.990.745</u>	<u>14.525.467.778</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2016			01/01/2016		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP FLC Travel	Vĩnh Phúc	36,60%	36,60%	Vĩnh Phúc	36,60%	36,60%
Công ty TNHH Hải Châu	Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Hà Nội	45,00%	45,00%	Hà Nội	45,00%	45,00%
			358.836.831.270			367.893.375.979
			32.508.084.446			35.349.023.840
			299.068.502.675			301.960.352.500
			27.260.244.149			30.583.999.639
			358.836.831.270			367.893.375.979

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Văn Long	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	2.626.144	16.602.626.144
Công ty TNHH Hải Châu	37.086.403.769	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	612.076.670	2.636.999.170
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	191.383.779.205	223.854.027.947
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	17.795.064.765	9.977.326.867
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	68.533.651.598	61.570.432.140
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	35.011.729.877	2.001.833.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Fujikaen Việt Nam	67.539.566.477	-
Công ty TNHH Đầu tư và QL Tòa nhà Ion Complex	48.357.710.102	22.106.547.677
Các đối tượng khác	34.165.537.920	71.913.914.546
	<u>500.488.146.527</u>	<u>457.750.111.703</u>
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	500.488.146.527	457.750.111.703
	<u>500.488.146.527</u>	<u>457.750.111.703</u>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<u>124.027.196.802</u>	<u>121.271.161.946</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	278.381.710.242	-	139.535.676.485	-
Phải thu gốc hoạt động hợp tác kinh doanh	232.300.000.000	-	111.300.000.000	-
- Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	45.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hải Châu	93.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Đức Công	73.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thị Huyền	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Nguyễn Hà Trang	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty TNHH ĐT TM và XNK VIETEXCO	3.300.000.000	-	3.300.000.000	-
Phải thu lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	23.339.838.035	-	9.999.351.353	-
- Lãi HTKD phải thu Nguyễn Thị Huyền	4.738.356.162	-	3.438.356.163	-
- Lãi HTKD phải thu Nguyễn Hà Trang	4.798.287.673	-	3.734.109.590	-
- Lãi HTKD phải thu Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	567.123.000	-
- Lãi HTKD phải thu Nguyễn Đức Công	1.410.000.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu Trịnh Thị Út Xuân	1.504.110.000	-	378.082.000	-
- Lãi phải thu Công ty TNHH Hải Châu	598.767.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH ĐT XD và TM Vân Long	6.589.312.600	-	1.078.480.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	2.228.879.600	-	706.657.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	1.277.778.000	-	27.778.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	194.347.000	-	68.764.000	-
Kinh phí công đoàn	70.232.140	-	25.675.140	-
Ký cược, ký quỹ	2.708.340.000	-	3.900.000.000	-
Tạm ứng	1.127.772.595	-	723.373.081	-
Các khoản chi hộ	-	-	951.184.980	-
Phải thu khác	17.947.680.445	-	12.636.091.931	-
- Công ty TNHH Hải Châu	1.106.000.000	-	1.106.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	12.228.238.417	-	7.039.901.417	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	4.114.301.882	-	3.281.451.197	-
- Công ty TNHH TM và Nhân lực QT FLC	499.140.146	-	499.140.146	-
- Khác	887.847.027	-	709.599.171	-
b) Dài hạn	1.016.200.000.000	-	1.071.563.200.000	-
Phải thu về HTKD	1.016.200.000.000	-	1.070.200.000.000	-
- Trịnh Thị Út Xuân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Nguyễn Hà Trang	44.500.000.000	-	44.500.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	87.000.000.000	-	87.000.000.000	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	664.700.000.000	-	718.700.000.000	-
- Công ty CP DV Y tế Hà Thành	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.363.200.000	-
	1.294.581.710.242	-	1.211.098.876.485	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	54.162.887	-	73.557.932	-
Chi phí SXKD dở dang	2.910.451.716	-	545.493.726	-
Hàng hóa	25.378.196.433	-	61.906.875.416	-
	28.375.073.773	-	62.558.189.811	-

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2016

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.956.545.266	14.659.935.766	9.364.218.182	887.348.765	197.040.000	30.065.087.979
Số tăng trong kỳ	-	40.909.091	800.540.000	-	-	841.449.091
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	40.909.091	800.540.000	-	-	841.449.091
Số giảm trong kỳ	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)
Số dư cuối kỳ	-	13.938.435.766	8.946.658.182	682.140.582	93.140.000	23.660.374.530
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.016.919.807	1.592.652.235	666.140.909	663.387.068	120.604.583	4.059.704.602
Số tăng trong kỳ	110.810.299	1.306.728.351	852.341.079	109.437.969	17.991.662	2.397.309.360
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	110.810.299	1.306.728.351	852.341.079	109.437.969	17.991.662	2.397.309.360
Số giảm trong kỳ	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)
Số dư cuối kỳ	-	2.177.880.586	1.374.364.280	594.603.864	93.140.000	4.239.988.730
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.939.625.459	13.067.283.531	8.698.077.273	223.961.697	76.435.417	26.005.383.377
Tại ngày cuối kỳ	-	11.760.555.180	7.572.293.902	87.536.718	-	19.420.385.800

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.660. 178.605 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 93.140.000 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	941.590.784	
Chi phí CCDC xuất dùng	96.727.477	14.787.728
Chi phí tham tập Golf		136.500.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	100.574.212	63.222.310
Chi phí quảng cáo	566.869.787	-
Chi phí khác	177.419.308	49.403.333
	<u>941.590.784</u>	<u>263.913.371</u>
b) Dài hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	36.326.954	-
Chi phí sửa chữa tài sản	2.113.076.132	695.406.063
Chi phí trồng cây cảnh	-	19.237.500
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	561.611.175	761.511.472
Chi phí khác chờ phân bổ	126.522.987	75.369.411
Chi phí tư vấn thành lập	818.343.194	1.190.644.353
Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện phi công	-	362.166.021
Chi phí máy móc, TBYT và TBVP cho thuê BV Hà Thành	1.051.363.694	1.501.948.138
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	2.188.437.411	3.126.339.158
	<u>6.895.681.547</u>	<u>7.732.622.116</u>

10 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tại ngày 01/01/2016	21.687.936.226	
Số tăng trong kỳ	-	
Phân bổ trong kỳ	(200.192.757)	
Tại ngày 30/06/2016	21.487.743.469	
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty con	2.135.389.395	2.335.582.152
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	2.135.389.395	2.335.582.152
Công ty liên kết	19.352.354.074	19.352.354.074
Công ty CP FLC Travel	1.298.650.915	1.298.650.915
Công ty TNHH Hải Châu	10.611.640.090	10.611.640.090
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	7.442.063.069	7.442.063.069
	<u>21.487.743.469</u>	<u>21.687.936.226</u>

II . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	2.164.583.281	2.164.583.281	3.528.110.238	5.053.593.519	639.100.000	639.100.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	2.916.898.348	2.277.798.348	639.100.000	639.100.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	858.503.281	858.503.281	611.211.890	1.469.715.171	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.306.080.000	1.306.080.000	-	1.306.080.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	3.736.252.046	3.736.252.046	3.228.163.972	3.090.507.417	3.873.908.601	3.873.908.601
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.715.000.000	1.715.000.000	1.900.804.810	1.744.804.818	1.870.999.992	1.870.999.992
	2.021.252.046	2.021.252.046	1.327.359.162	1.345.702.599	2.002.908.609	2.002.908.609
	5.900.835.327	5.900.835.327	6.756.274.210	8.144.100.936	4.513.008.601	4.513.008.601
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	5.998.554.823	5.998.554.823	-	1.744.804.818	4.253.750.005	4.253.750.005
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5.660.854.763	5.660.854.763	-	1.345.702.599	4.315.152.164	4.315.152.164
	11.659.409.586	11.659.409.586	-	3.090.507.417	8.568.902.169	8.568.902.169
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.736.252.046)	(3.736.252.046)	-	(3.090.507.417)	(3.873.908.601)	(3.873.908.601)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.923.157.540	7.923.157.540	-	-	4.694.993.568	4.694.993.568

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	75.983.929.798	75.983.929.798	89.015.889.798	89.015.889.798
Công ty TNHH Hải Châu	38.264.997.158	38.264.997.158	36.656.887.328	36.656.887.328
Công ty TNHH ĐT TM và XNK DAMEXCO	40.808.487.793	40.808.487.793	10.879.693.282	10.879.693.282
Công ty Cổ phần Đầu tư TC và QL Tài sản RTS	29.080.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	27.203.861.046	27.203.861.046	33.703.861.046	33.703.861.046
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	100.168.757.446	100.168.757.446	36.497.775.618	36.497.775.618
Công ty Cổ phần Quốc tế Phuong Anh	37.578.400.552	37.578.400.552	-	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	28.492.932.029	28.492.932.029	-	-
Đối tượng khác	63.761.146.645	63.761.146.645	121.073.829.027	121.073.829.027
	441.343.368.612	441.343.368.612	356.908.792.244	356.908.792.244
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	441.343.368.612	-	356.908.792.244	-
	441.343.368.612	-	356.908.792.244	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	117.236.401.939	117.236.401.939	125.861.430.776	125.861.430.776
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)				

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2016

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.267.607.713	2.043.428.027	4.413.187.001	-	897.848.739
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	204.223.508	91.615.913	118.171.406	-	177.668.015
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	661.816.136	661.816.136	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.713.957.258	2.103.869.112	17.040.567.044	-	12.777.259.326
Thuế thu nhập cá nhân	-	590.444.596	336.458.870	570.617.011	-	356.286.455
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	667.001.088	1.595.730.786	8.000.000	-	2.254.731.874
	-	32.443.234.163	6.832.918.844	22.812.358.598	-	16.463.794.409

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	5.860.363.636	3.316.363.636
Chi phí dịch vụ bay	-	5.354.494.917
Chi phí tour	-	492.325.288
Chi phí khác	435.238.435	627.270.000
	<u>6.295.602.071</u>	<u>9.790.453.841</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	24.018.448	35.677.350
Kinh phí công đoàn	37.383.238	37.766.618
Bảo hiểm xã hội	748.722.681	372.479.309
Bảo hiểm y tế	129.738.590	89.257.621
Bảo hiểm thất nghiệp	67.190.274	42.657.485
Phải trả hoạt động Hợp tác kinh doanh	9.877.820.000	8.020.002.000
- Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	7.380.500.000	7.652.000.000
- Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	826.711.000	229.744.000
- Gốc nhận HTKD của Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	1.500.000.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	32.351.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion	138.258.000	138.258.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	324.894.491	1.750.042.005
	<u>11.209.767.722</u>	<u>10.347.882.388</u>
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	700.000.000	-
	<u>700.000.000</u>	<u>-</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.467.723.159	45.070.933.357	1.702.579.351.941
Chia cổ tức	136.525.720.000	(61.956.720.909)	-	(74.568.999.091)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	46.612.092.693	(51.779.924)	46.560.312.769
Tăng do thay đổi sở hữu các khoản đầu tư	-	-	-	1.587.107.693	-	1.587.107.693
Số dư cuối kỳ trước	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	50.097.924.454	45.019.153.433	1.750.726.772.403
Số dư đầu kỳ này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	50.238.709.340	44.675.857.336	1.750.524.261.192
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(9.349.478.729)	(688.836.856)	(10.038.315.585)
Số dư cuối kỳ này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	40.889.230.611	43.987.020.480	1.740.485.945.607

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến hết Quý III/2016	Lũy kế đến hết Quý III/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
- <i>Tặng từ thặng dư vốn cổ phần</i>	-	61.956.720.909
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	74.568.999.091
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	165.352.561	165.352.561

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

d) Các quỹ của Công ty

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
	2.084.084.516	2.084.084.516

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/09/2016	01/01/2016
USD	12.737,28	1.504,78
AUD	5.350,20	96,95

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến hết Quý III/2016	Lũy kế đến hết Quý III/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	638.484.016.587	753.879.828.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.783.695.340	66.273.149.141
	715.267.711.927	820.152.978.119
Doanh thu đối với các bên liên quan	101.544.498.731	199.236.926.129

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.006.979.904	772.745.414
Hàng bán bị trả lại	843.809.840	-
	<u>1.850.789.744</u>	<u>772.745.414</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	623.329.621.414	722.949.216.649
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.335.714.331	62.924.164.046
	<u>685.665.335.745</u>	<u>785.873.380.695</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	337.381.896	102.724.925
Lãi bán các khoản đầu tư	-	75.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	167.177	-
Lãi hợp tác kinh doanh	16.739.487.870	7.775.341.397
	<u>17.077.036.943</u>	<u>82.878.066.322</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	857.733.150	186.848.964
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	27.954.933.000
Lãi nhận hợp tác kinh doanh	1.399.187.000	1.165.407.000
Chi phí tài chính khác	74.606.871	216.037.103
	<u>2.331.527.021</u>	<u>29.523.226.067</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.167.404	148.061.270
Chi phí nhân công	6.248.196.551	6.591.427.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.946.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.366.934.705	3.916.875.917
Chi phí khác bằng tiền	32.023.219	121.666.443
	<u>16.050.321.879</u>	<u>10.794.977.162</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.565.799	134.955.466
Chi phí nhân công	4.694.900.588	6.034.064.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.073.263	503.873.865
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.273.107.918	8.647.365.856
Chi phí khác bằng tiền	3.199.367.820	2.343.718.190
	<u>15.524.015.388</u>	<u>17.663.977.819</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.598.998	50.528.416
Thanh lý TSCĐ	-	1.278.332.826
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	2.244.329.711
Thu tiền cơ sở vật chất	381.119.848	267.043.000
Hoàn phí bảo hiểm	1.255.293.576	-
Thu nhập khác	66.949.250	521.863.729
	<u>1.714.961.672</u>	<u>4.362.097.682</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý III/2015</u>
	VND	VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.543.261.170	-
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	2.244.329.711
Các khoản khác	10.524.514.099	836.157.851
	<u>12.067.775.269</u>	<u>3.080.487.562</u>

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến hết Quý III/2016	Lũy kế đến hết Quý III/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496.733.203	283.016.736
Chi phí nhân công	10.943.097.139	12.625.491.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.073.263	520.820.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.644.042.623	12.564.241.773
Chi phí khác bằng tiền	3.231.391.039	2.465.384.633
	31.574.337.267	28.458.954.981

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.380.990.745	-	14.525.467.778	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.795.069.856.769	-	1.668.848.988.188	-
Đầu tư dài hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	1.807.450.847.514	-	1.692.374.455.966	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.208.002.169	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	453.253.136.334	367.256.674.632
Chi phí phải trả	6.295.602.071	9.790.453.841
	468.756.740.574	390.871.121.340

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.380.990.745	-	-	3.380.990.745
Phải thu khách hàng, phải thu khác	778.869.856.769	1.016.200.000.000	-	1.016.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	782.250.847.514	1.016.200.000.000	9.000.000.000	1.807.450.847.514
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	14.525.467.778	-	-	14.525.467.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	597.285.788.188	1.071.563.200.000	-	1.668.848.988.188
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	611.811.255.966	1.071.563.200.000	9.000.000.000	1.692.374.455.966

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	4.513.008.601	4.694.993.568	-	9.208.002.169
Phải trả người bán, phải trả khác	452.553.136.334	700.000.000	-	453.253.136.334
Chi phí phải trả	6.295.602.071	-	-	6.295.602.071
	463.361.747.006	5.394.993.568	-	468.756.740.574
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	5.900.835.327	7.923.157.540	-	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	367.256.674.632	-	-	367.256.674.632
Chi phí phải trả	9.790.453.841	-	-	9.790.453.841
	382.947.963.800	7.923.157.540	-	390.871.121.340

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 11.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		hết Quý III/2016	hết Quý III/2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.544.498.731	199.236.926.129
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	87.959.894.180	51.852.420.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Côn ty liên kết	5.400.036.368	5.699.909.091
Công ty Cổ phần FLC Travel	Côn ty liên kết	200.568.183	17.477.470.624
Công ty TNHH Hải Châu	Côn ty liên kết	7.984.000.000	124.207.126.414
Thanh lý TSCĐ		-	8.605.000.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	Côn ty liên kết	-	8.605.000.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ		30.144.190.979	86.287.835.564
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Côn ty liên kết	1.582.016	59.282.454.464
Công ty Cổ phần FLC Travel	Côn ty liên kết	434.047.904	-
Công ty TNHH Hải Châu	Côn ty liên kết	29.644.726.209	27.005.381.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Côn ty liên kết	63.834.850	-

Số dư tại ngày 30/09/2016:

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		124.027.196.802	121.271.161.946
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	37.086.403.769	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	612.076.670	2.636.999.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	17.795.064.765	9.977.326.867
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	68.533.651.598	61.570.432.140
Phải thu khác		252.609.468.017	146.664.871.217
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	94.704.767.000	1.106.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	93.589.312.600	88.078.480.800
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	62.228.238.417	57.039.901.417
Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	2.087.150.000	440.489.000
Phải trả cho người bán		117.236.401.939	125.861.430.776
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	38.264.997.158	36.656.887.328
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	2.280.524.183	148.743.650
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	706.950.800	40.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	75.983.929.798	89.015.799.798

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 do Công ty lập. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 do Công ty lập

Trần Ngọc Hà
 Người lập biểu

Đoàn Văn Cường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

